



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15729/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG DỪA NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI (V-STTT-92)
2. Mã số mẫu: 04244115/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/04/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 22/04/2024 - 03/05/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Enterobacteriaceae	CFU/mL	ISO 21528-2:2017	KPH (LOD: 1)
9.2*	Listeria monocytogenes	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 1)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 03 tháng 05 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Trần Cao Sơn



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15728/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG DỪA NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI (V-STTT-92)
2. Mã số mẫu: 04244115/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/04/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 22/04/2024 - 03/05/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.4*	Hàm lượng Stibi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,010)
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 03 tháng 05 năm 2024

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

TS. Trần Cao Sơn



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15727/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG DỪA NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI (V-STTT-92)
2. Mã số mẫu: 04244115/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/04/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 22/04/2024 - 03/05/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	< LOQ (LOQ: 0,025)

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 03 tháng 05 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Trần Cao Sơn



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15726/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG DỪA NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI (V-STTT-92)
2. Mã số mẫu: 04244115/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/04/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 22/04/2024 - 03/05/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 03 tháng 05 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Trần Cao Sơn



Số: 15724/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG DỪA NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI (V-STTT-92)
2. Mã số mẫu: 04244115/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/04/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 22/04/2024 - 03/05/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Benzyl penicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.2*	Hàm lượng Cefotiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.3*	Hàm lượng Chlortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.4*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.5*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.6*	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.7*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.8*	Hàm lượng Deltamethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.9*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.10*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.11*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.12*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.13*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.14*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.15*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.16*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.17*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.18*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.19*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.20*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.21*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.22*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.23*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.24*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.25*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.26*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.27*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.28*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.29*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.30*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.31*	Hàm lượng Trichlorfon	µg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 03 tháng 05 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Trần Cao Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



Số: 15725/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG DỪA NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI (V-STTT-92)
2. Mã số mẫu: 04244115/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/04/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 22/04/2024 - 03/05/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.2*	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 x 10 ⁻⁴)
9.3*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.4*	Hàm lượng Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.5*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.6*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.7*	Hàm lượng Diazinon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.8*	Hàm lượng Dicofol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.9*	Hàm lượng Diflubenzuron	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.10*	Hàm lượng Diphenylamine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 x 10 ⁻⁴)
9.11*	Hàm lượng Famoxadone (Famoxadin)	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.12*	Hàm lượng Fenhexamid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.13*	Hàm lượng Fenpropathrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.14*	Hàm lượng Fenpyroximate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.15*	Hàm lượng Fenvalerate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.16*	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.17*	Hàm lượng Flusilazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.18*	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.19*	Hàm lượng Methoprene	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.20*	Hàm lượng Permethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.21*	Hàm lượng Phorate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.22*	Hàm lượng Piperonyl butoxide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.23*	Hàm lượng Propargite	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 03 tháng 05 năm 2024

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Trần Cao Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



Số: 15712/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG DỪA NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI (V-STTT-92)
2. Mã số mẫu: 04244115/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 8.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/04/2024
7. Thời gian thử nghiệm: 22/04/2024 - 03/05/2024
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng 2,4 - D	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.2*	Hàm lượng Abamectin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.3*	Hàm lượng Acephate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.4*	Hàm lượng Aldicarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.5*	Hàm lượng Aminopyralid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.6*	Hàm lượng Amitraz	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.7*	Hàm lượng Bentazone	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.8*	Hàm lượng Bifenazate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.9*	Hàm lượng Bifenthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.10*	Hàm lượng Bitertanol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.11*	Hàm lượng Carbaryl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.12*	Hàm lượng Carbendazim	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.13*	Hàm lượng Carbofuran	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.14*	Hàm lượng Carbosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.15*	Hàm lượng Chlormequat	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.16*	Hàm lượng Chlorpropham	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1×10^{-4})
9.17*	Hàm lượng Chlorpyrifos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.18*	Hàm lượng Chlorpyrifos-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.19*	Hàm lượng Clethodim	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.20*	Hàm lượng Clofentezine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.21*	Hàm lượng Cyhexatin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.22*	Hàm lượng Cyprodinil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1×10^{-4})
9.23*	Hàm lượng Cyromazine	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.24*	Hàm lượng Dichlorvos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.25*	Hàm lượng Difenoconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.26*	Hàm lượng Dimethenamid-P	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.27*	Hàm lượng Dimethipin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.28*	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.29*	Hàm lượng Dimethomorph	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.30	Hàm lượng Diquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.31*	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.32*	Hàm lượng Dithiocarbamate (thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.33*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.34*	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.35*	Hàm lượng Ethoprophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.36*	Hàm lượng Fenamiphos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.37*	Hàm lượng Fenbuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.38*	Hàm lượng Fenbutatin oxide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.39*	Hàm lượng Fenpropimorph	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 125B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.40*	Hàm lượng Fipronil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.41*	Hàm lượng Fludioxonil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.42*	Hàm lượng Flutolanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.43*	Hàm lượng Glufosinate-ammonium	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005)
9.44*	Hàm lượng Imidacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.45*	Hàm lượng Indoxacarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.46*	Hàm lượng Kresoxim-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.47*	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.48*	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.49*	Hàm lượng Methidathion	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3×10^{-4})
9.50*	Hàm lượng Methomyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.51*	Hàm lượng Methoxyfenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.52*	Hàm lượng Myclobutanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.53*	Hàm lượng Novaluron	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.54*	Hàm lượng Oxamyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.55*	Hàm lượng Oxydemeton-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.56	Hàm lượng Paraquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.57*	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.58*	Hàm lượng Pirimicarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.59*	Hàm lượng Pirimiphos methyl	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.60*	Hàm lượng Prochloraz	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.61*	Hàm lượng Profenofos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.62*	Hàm lượng Propamocarb	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.63*	Hàm lượng Propiconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.64*	Hàm lượng Pyraclostrobin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.65*	Hàm lượng Pyrimethanil	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.66*	Hàm lượng Quinoxifen	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.67*	Hàm lượng Spinosad	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.68*	Hàm lượng Tebuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.69*	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.70*	Hàm lượng Terbufos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.71*	Hàm lượng Thiaclopid	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.72*	Hàm lượng Triadimefon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.73*	Hàm lượng Triadimenol	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.74*	Hàm lượng Trifloxystrobin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.75*	Hàm lượng Vinclozolin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,015)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 03 tháng 05 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Trần Cao Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.